CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ *PHA LE PLASTICS MANUFACTURING AND TECHNOLOGY JSC*	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM* *Independence - Freedom – Happiness*
Số: 251 /2026/CV-PLP No: 251 /2026/CV-PLP	*Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2026* *Hanoi, November 25, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
DN: C=VN, S=CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0108018589
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-11-25 16:29:32
Foxit Reader Version: 9.4.1

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;

To:
- *The State Securities Commission;*
- *Hochiminh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* **Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê/** ***Pha Le Plastic Manufacturing and Technology Joint Stock***

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: PLP

- Địa chỉ/*Address*: Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải, TP Hải Phòng, Việt Nam/ *Lot CN4.3, MP Dinh Vu Industrial Park, Dinh Vu - Cat Hai Economic Zone, Dong Hai Ward, Hai Phong City, Vietnam.*

- Điện thoại liên hệ/ *Tel*: (+84-24) 3555 1669

- E-mail: ir@phaleminerals.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê xin được đính chính một số thông tin tại Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026 được công bố ngày 30/10/2026 do lỗi sai sót trong quá trình soạn thảo báo cáo như sau:

Pha Le Plastics Manufacturing and Technology Joint Stock Company hereby announces the correction of certain information in its consolidated financial statements for the third quarter of 2026, disclosed on October 30, 2026, due to errors arising during the drafting process, as follows:

Chỉ tiêu *Item*	**Mã số** *Code*	**Kỳ báo cáo** *Reporting Date*	**Số liệu đã trình bày** */ Previously Reported Figures*	**Số liệu đính chính lại** */ Corrected Figures*
Tiêu đề cột ngày báo cáo trang 2 / *The column header is on page 2*		**30/09/2026**	**46.295**	**30/09/2026**
LNST của cổ đông công ty mẹ/ *Net profit attributable to parent company shareholders*	**61**	**Quý III. 2026** / *Q3.2026*	-	**3.201.440.377**
	61	**Lũy kế Quý III. 2026**/ *Cumulative figures Q3 2026*	-	**35.827.593.566**
Nợ phải trả / *Liabilities*	**300**	**30/09/2026**	**2.039.102.525.099**	**2.613.350.063.148**
Nợ ngắn hạn / *Current liabilities*	**310**	**30/09/2026**	**1.623.835.306.553**	**2.248.891.950.737**

Nợ dài hạn / *Non - current liabilities*	330	30/09/2026	415.267.218.546	364.458.112.411

Các chỉ tiêu, số liệu khác tại Báo cáo tài chính Quý 3.2026 không có gì thay đổi so với nội dung báo cáo đã công bố.

All other items and figures in the financial statements for the third quarter of 2026 remain unchanged from those previously disclosed.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25./11/2026 tại đường dẫn: https://phaleplastics.com.vn/.

This information was published on the company's website on 25./11/2026, as in the link: https://phaleplastics.com.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSE INFORMATION

M.S.D.N: 0105018536 CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Phạm Xuân Trí

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2026



TP. HẢI PHÒNG, THÁNG 10 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.444.904.113.019**	**1.892.898.784.526**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**3**	**12.720.913.497**	**33.207.901.673**
1.	Tiền	111		12.720.913.497	33.207.901.673
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**4**	**282.375.973.806**	**203.578.485.195**
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		282.375.973.806	203.578.485.195
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.361.825.097.193**	**1.216.292.553.697**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	982.491.073.704	951.207.963.236
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		321.665.826.131	160.920.982.721
6.	Phải thu ngắn hạn khác	135	7	63.728.627.219	110.224.037.601
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(6.060.429.861)	(6.060.429.861)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**699.707.181.023**	**381.571.517.538**
1.	Hàng tồn kho	141		699.707.181.023	381.571.517.538
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**88.274.947.500**	**58.248.326.423**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	3.092.124.088	4.482.288.462
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		83.792.003.109	53.055.610.068
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		1.390.820.303	710.427.893
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.243.331.675.796**	**1.125.278.620.821**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**13.553.502.189**	**13.428.913.877**
6.	Phải thu dài hạn khác	216	5.6	13.553.502.189	13.428.913.877
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**753.918.646.603**	**728.669.703.929**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	559.870.389.782	531.964.216.657
	- Nguyên giá	222		711.486.594.259	665.593.104.291
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(151.616.204.477)	(133.628.887.634)
2.	TSCĐ thuê tài chính	224	13	177.872.867.262	185.396.569.101
	- Nguyên giá	225		197.369.772.026	197.369.772.026
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		(19.496.904.764)	(11.973.202.925)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	14	16.175.389.559	11.308.918.171
	- Nguyên giá	228		20.500.074.321	15.036.788.688
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(4.324.684.762)	(3.727.870.517)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	V.14	**11.016.204.894**	**11.016.204.894**
	- Nguyên giá	241		11.016.204.894	11.016.204.894
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**	**10**	**159.493.885.883**	**63.175.994.744**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		159.493.885.883	63.175.994.744
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**236.845.608.996**	**236.845.608.996**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		171.545.608.996	171.545.608.996
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		64.500.000.000	64.500.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	264		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		800.000.000	800.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**68.503.827.231**	**72.142.194.381**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	25.419.973.926	28.138.210.380
5.	Lợi thế thương mại	275	15	43.083.853.305	44.003.984.001
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.688.235.788.815**	**3.018.177.405.347**
				-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.613.350.063.148**	**1.977.279.011.854**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2.248.891.950.737**	**1.562.046.853.658**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	609.850.515.155	220.494.526.642
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		298.475.053.794	194.175.988.119
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	2.804.967.807	2.950.405.494
4.	Phải trả người lao động	315		4.518.774.822	5.085.790.378
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	14.864.951.686	13.891.059.856
9.	Phải trả ngắn hạn khác	320	19	7.798.024.943	7.217.069.119
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	1.306.145.160.542	1.113.797.512.062
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.434.501.988	4.434.501.988
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**364.458.112.411**	**415.232.158.196**
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	364.458.112.411	415.232.158.196
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.074.885.725.667**	**1.040.898.393.493**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**1.074.885.725.667**	**1.040.898.393.493**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		900.000.000.000	900.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		900.000.000.000	*900.000.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(200.000.000)	(200.000.000)
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(1.530.000)	(1.530.000)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		5.885.826.969	5.885.826.969
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		158.980.409.680	124.072.946.810
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		124.072.946.810	*94.629.585.900*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		34.907.462.870	*29.443.360.910*
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.221.019.018	11.141.149.714
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.688.235.788.815**	**3.018.177.405.347**
				-	-

TP. Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐOÀN THỊ THU HOÀI	PHẠM XUÂN TRÍ	TRẦN HẢI YẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2026	Quý II năm 2025	Lũy kế Quý III.2026	Lũy kế Quý II.2025
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**23**	**983.105.453.789**	**683.781.948.948**	**2.596.566.365.544**	**1.244.871.058.821**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	264.284.793	39.684.384	862.231.538	39.684.384
3	**Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**982.841.168.996**	**683.742.264.564**	**2.595.704.134.006**	**1.244.831.374.437**
4	Giá vốn hàng bán	11	25	896.844.024.779	636.031.123.905	2.360.343.519.048	1.155.852.872.261
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**85.997.144.217**	**47.711.140.659**	**235.360.614.958**	**88.978.502.176**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	3.936.903.715	1.726.498.447	11.642.359.824	2.047.139.179
7	Chi phí tài chính	23	27	35.807.944.051	25.895.633.778	103.627.567.457	48.452.590.801
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	***24***		***33.691.203.523***	***23.598.392.257***	***102.019.498.570***	***47.567.389.170***
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25	28	40.840.390.213	4.780.477.394	78.155.454.294	11.095.955.176
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	9.866.535.009	10.451.620.849	28.780.138.413	18.622.706.962
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}**	**30**		**3.419.178.659**	**8.309.907.085**	**36.439.814.618**	**12.854.388.416**
12	Thu nhập khác	31	30	-	25.264.580	475.799.980	25.264.580
13	Chi phí khác	32	30	451.021.079	570.898.636	2.008.151.728	1.626.782.721
14	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(451.021.079)**	**(545.634.056)**	**(1.532.351.748)**	**(1.601.518.141)**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)**	**50**		**2.968.157.580**	**7.764.273.029**	**34.907.462.870**	**11.252.870.275**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-	-	-
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)**	**60**		**2.968.157.580**	**7.764.273.029**	**34.907.462.870**	**11.252.870.275**
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		3.201.440.377	7.764.273.029	35.827.593.566	11.252.870.275
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(233.282.797)		(920.130.696)	
21	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**32**				-

TP. Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐOÀN THỊ THU HOÀI	PHẠM XUÂN TRÍ	TRẦN HẢI YẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế Quý III.2026	Lũy kế Quý III.2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**33.538.440.776**	**17.290.941.341**
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	26.107.832.927	22.388.283.368
- Các khoản dự phòng	03	2.146.971.625	(2.272.437.152)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	276.462.906	3.045.567.757
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(840.423.415)
- Chi phí lãi vay	06	105.134.361.390	71.970.918.106
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**167.204.069.624**	**111.582.850.005**
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	25.620.119.402	(10.073.266.567)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(318.135.663.485)	78.621.924.701
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	272.359.432.409	(62.129.474.044)
- (Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ	12	4.108.400.828	(4.663.509.363)
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Chi phí đi vay phải trả	14	(103.534.642.044)	(67.527.871.290)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(870.162.735)	(25.190.831)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(4.378.890.594)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.115.263.655)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**45.636.290.344**	**41.406.572.017**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(145.572.680.422)	(91.941.173.558)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(120.711.108.503)	(37.788.169.560)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	46.671.999.999	3.065.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(64.500.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.914.332.647	1.364.126.448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(207.697.456.279)**	**(153.800.216.670)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.370.201.188.456	1.535.783.880.712
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.204.284.824.178)	(1.422.369.575.737)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(24.342.761.583)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**141.573.602.695**	**113.414.304.975**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**	**(20.487.563.240)**	**1.020.660.322**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	33.207.901.673	16.016.322.858
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	575.064	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**12.720.913.497**	**17.036.983.180**

TP. Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CÔNG GIÁM ĐỐC
ĐOÀN THỊ THU HOÀI	PHẠM XUÂN TRÍ	TRẦN HẢI YẾN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu số 0103018538 vào ngày 18 tháng 11 năm 2008

Vốn điều lệ của Công ty là 900.000.000.000 đồng, tương đương 90.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải , thành phố Hải Phòng.

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PLP.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất ván lát sàn SPC và kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

"-Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
-Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá
-Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sợi nhân tạo; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
-Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
-Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
-Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
-Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
-Xây dựng công trình công ích khác; Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chuẩn bị mặt bằng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
-Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất máy thông dụng khác; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
-Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
-Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản;
-Sản xuất sợi; Sản xuất vải dệt thô; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục);
-Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện;
-Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Tái chế phế liệu;
-Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
-Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Tập đoàn

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Neo Global	Xóm Hợp Tiến, xã Đông Lộc, tỉnh Nghệ An	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	70,00%	70,00%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê và Báo cáo tài chính của công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.
Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty và các công ty con.
Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.
Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con trong cùng Công ty được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.
Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí

2.5. Các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2.6. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận. Tại thời điểm mua công ty con, Công ty mẹ không thực hiện xác định giá trị hợp lý tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Tất cả tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm (theo VAS 11 - Hợp nhất kinh doanh thì thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm). Lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng biệt như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi bán công ty con, giá trị còn lại của lợi thế thương mại chưa

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trong bảng cân đối kế toán, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của các công ty liên kết. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất . Trong trường hợp này, giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không (0). Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Tập đoàn chỉ được ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

•Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

•Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

•Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

•Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:
•Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
•Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung liên quan đến hoạt động thi công xây lắp.
Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình
Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 22
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 10
Quyền sử dụng đất	20 - 50

Tài sản cố định thuê tài chính
Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.
Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:
Loại tài sản cố địnhSố năm

Tài sản cố định vô hình
Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.
Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:
Quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.
Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:
Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (40 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.
Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.
Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính

2.15 Các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:
a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
•Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
•Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
•Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…
Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.
Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

2.16 Các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

2.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh

2.22 Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.
Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
Công ty đang được hưởng các ưu đãi thuế như sau:
Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 2111132468 ngày 29/12/2023 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng với thu nhập từ Dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất vật liệu ốp lát công nghệ cao" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới.
Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 6007621343 ngày 11/8/2010 và Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 21/07/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đã ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp" được hưởng ưu đãi theo quy định của Pháp luật. Đây là dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu; đồng thời Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng năm 2026

-Thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đã ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp" là 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp. (Năm 2026 là năm thứ 8 được hưởng ưu đãi thuế);

-Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập tư Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất vật liệu ốp lát công nghệ cao" (Năm 2026 là năm thứ 3 được hưởng ưu đãi);

-Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	11.696.822.023	4.075.094.088
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.024.091.474	29.132.807.585
Tiền đang chuyển	-	
Cộng	**12.720.913.497**	**33.207.901.673**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn	***282.375.973.806***	-	***203.578.485.195***	-
Tiền gửi có kỳ hạn	118.206.943.698	-	113.867.835.195	-
Cho vay	164.169.030.108		89.710.650.000	
Đầu tư dài hạn	***800.000.000***	-	***800.000.000***	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Trái phiếu	800.000.000	-	800.000.000	-
Cộng	**283.175.973.806**	-	**204.378.485.195**	-

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Neo Floor	56.928.034.019	-	117.785.332.117	-
Công ty CP SPC Hà Nội	30.453.551.926	-	84.991.851.926	-
Công ty TNHH Vũ Hoàng Việt Nam	393.672.631.163	-	177.943.126.570	-
Công ty CP Quốc tế Minh Hải	45.390.739.520	-	78.002.767.593	-
Công ty CP thương mại Nhựa Hà Nội	110.796.726.931		-	

Công ty CP thương mại dịch vụ TCT Việt Nam	19.548.181.000		21.874.478.976	
Các đối tượng khác	325.701.209.145		470.610.406.054	
	982.491.073.704	**-**	**951.207.963.236**	**-**

6. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	***63.728.627.219***	**-**	***110.224.037.601***	**-**
Tạm ứng	50.403.588.901	-	94.012.966.176	-
Ký quỹ, ký cược	121.918.301	-	174.852.858	-
Phải thu khác	13.203.120.017	-	16.036.218.567	-
a. Dài hạn	***13.553.502.189***	**-**	***13.428.913.877***	**-**
Ký quỹ, ký cược	13.553.502.189	-	13.428.913.877	-
Cộng	**77.282.129.408**	**-**	**123.652.951.478**	**-**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Phale Trading Pte.Ltd	44.833.972.809		50.058.200.000	-
Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Á Châu	7.967.045.943		39.275.686.740	-
Công ty TNHH MD Trading Việt Nam	67.962.320.039		-	-
Giant Crown Corporation Limited			67.693.760.840	-
Các đối tượng khác	200.902.487.340		3.893.335.141	-
Cộng	**321.665.826.131**	**-**	**160.920.982.721**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Hàng mua đang đi đường	22.559.076.932	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	261.312.732.026	-	113.238.184.900	-
Công cụ, dụng cụ	6.141.699.614	-	8.059.735.213	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.168.000	-	-	-
Thành phẩm	98.193.691.189	-	80.340.412.329	-
Hàng hóa	311.482.813.262	-	179.933.185.096	-
Cộng	**699.707.181.023**	**-**	**381.571.517.538**	**-**

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	159.493.885.883	63.175.994.744
Cộng	**159.493.885.883**	**63.175.994.744**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	*3.092.124.088*	*4.482.288.462*
b) Dài hạn	*25.419.973.926*	*28.138.210.380*
Cộng	**28.512.098.014**	**32.620.498.842**

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2026	**298.432.767.837**	**309.310.474.540**	**42.141.770.010**	**4.308.831.085**	**11.399.260.819**	**665.593.104.291**
Mua trong năm	**1.859.424.105**	38.379.545.158	1.763.953.818	4.090.566.887	-	**46.093.489.968**
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	**-200.000.000**	**-200.000.000**
Số dư ngày 30/09/2026	**300.292.191.942**	**347.690.019.698**	**43.905.723.828**	**8.399.397.972**	**11.199.260.819**	**711.486.594.259**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2026	**19.668.172.745**	**95.514.373.063**	**15.924.663.893**	**1.393.975.679**	**1.127.702.254**	**133.628.887.634**
Khấu hao trong năm	5.903.874.095	7.334.938.633	3.534.278.739	371.727.438	842.497.938	**17.987.316.843**
	-	-	-	-		-
Số dư ngày 30/09/2026	**25.572.046.840**	**102.849.311.696**	**19.458.942.632**	**1.765.703.117**	**1.970.200.192**	**151.616.204.477**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	**278.764.595.092**	**213.796.101.477**	**26.217.106.117**	**2.914.855.406**	**10.271.558.565**	**531.964.216.657**
Tại ngày 30/09/2026	**274.720.145.102**	**244.840.708.002**	**24.446.781.196**	**6.633.694.855**	**9.229.060.627**	**559.870.389.782**

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2026, tài sản cố định vô hình của công ty là giá trị quyền sử dụng đất của Lô đất CN4.3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng, Việt Nam với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn 40 năm kể từ ngày 01/02/2016 với tổng nguyên giá là 15.036.788.688 VNĐ, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/09/2026 là 4.009.810.304 VNĐ với giá trị khấu hao trong năm là 281.939.787 VNĐ.

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	Lợi thế kinh doanh	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2026	**15.036.788.688**					**15.036.788.688**
Tăng trong kỳ						-
Số dư ngày 30/09/2026	**15.036.788.688**				-	**15.036.788.688**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2026	**3.727.870.517**					**3.727.870.517**
Khấu hao trong năm	281.939.787					281.939.787
Số dư ngày 30/09/2026	**4.009.810.304**				-	**4.009.810.304**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	**11.308.918.171**	-	-	-	-	**11.308.918.171**
Tại ngày 30/09/2026	**11.026.978.384**	-	-	-	-	**11.026.978.384**

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị ghi sổ VND
Số dư ngày 01/01/2026	**(44.003.984.001)**
Phân bổ trong kỳ	920.130.696
Số dư ngày 30/09/2026	**(43.083.853.305)**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình đường sắt	200.687.920	200.687.920	200.687.920	200.687.920
Jiangsu Qingfu Import Export Co.,Ltp	31.905.218.882	31.905.218.882		
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa chất	27.845.819.320	27.845.819.320	5.033.428.420	5.033.428.420
Công ty Cổ phần 2R Việt Nam	123.310.488.013	123.310.488.013	19.762.990.748	19.762.990.748
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	3.635.237.232	3.635.237.232	17.479.787.850	17.479.787.850
Công ty TNHH MD Trading Việt Nam		-	16.908.554.921	16.908.554.921
Công ty Cổ phần Ahas Việt Nam	47.416.997.876	47.416.997.876	21.178.126.800	21.178.126.800
Công ty Cổ phần Thuận Đức	10.683.491.448	10.683.491.448	4.973.110.830	4.973.110.830
Công ty TNHH Vật Liệu mới Hiệp Hằng Việt Nam	13.303.326.640	13.303.326.640	214.920.000	214.920.000
Unilin BV	22.001.345.158	22.001.345.158	14.611.815.581	14.611.815.581
Công Ty TNHH Dự Án Năng Lượng Tái Tạo Việt Nam Totalenergies	31.180.885.048	31.180.885.048	21.753.824.400	21.753.824.400
Các đối tượng khác	298.367.017.618	298.367.017.618	98.377.279.172	98.377.279.172
Cộng	**609.850.515.155**	**609.850.515.155**	**220.494.526.642**	**220.494.526.642**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2026
Thuế GTGT	57.013.818	10.152.876.558	10.154.406.153	55.484.223
Thuế xuất nhập khẩu	-			
Thuế TNDN				-
Thuế TNCN	48.121.242	312.494.720	81.247.979	279.367.983
Thuế tài nguyên	220.329.431	3.370.793.896	2.817.371.192	773.752.135
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	1.406.486.327	2.155.620.965	1.892.330.520	1.669.776.772
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.218.454.676	10.220.000	1.202.087.982	26.586.694
Cộng	**2.950.405.494**	**16.002.006.139**	**16.147.443.826**	**2.804.967.807**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay phải trả		

Trích trước các chi phí khác	14.864.951.686	13.891.059.856
Cộng	**14.864.951.686**	**13.891.059.856**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	*7.798.024.943*	*7.217.069.119*
Các khoản bảo hiểm và KPCĐ	2.980.119.197	2.660.303.003
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.817.905.746	4.556.766.116

19. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/09/2026		Trong năm		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**1.306.145.160.542**	**1.306.145.160.542**	**2.210.307.009.778**	**2.017.959.361.298**	**1.113.797.512.062**	**1.113.797.512.062**
a1) Vay ngắn hạn	***1.306.145.160.542***	***1.306.145.160.542***	***2.210.307.009.778***	***2.017.959.361.298***	***1.113.797.512.062***	***1.113.797.512.062***
Công Ty Cổ Phần Thương Mại & Du Lịch Tân Việt An	-	-	5.400.000.000	5.400.000.000		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng	249.166.723.322	249.166.723.322	537.986.234.847	288.819.511.525		
Ngân hàng TPBank- CN Hải Phòng	36.518.663.245	36.518.663.245	73.060.632.897	73.141.642.278	36.599.672.626	36.599.672.626
Ngân hàng BIDV - CN Đống Đa	524.047.102.481	524.047.102.481	802.492.909.611	798.237.215.964	519.791.408.834	519.791.408.834
Ngân hàng Agribank - CN Thủ Đô	-	-	61.207.981.968	140.745.243.250	79.537.261.282	79.537.261.282
Ngân Hàng Vietinbank - CN Hải Phòng	-	-		189.937.859.771	189.937.859.771	189.937.859.771
Ngân hàng Agribank - CN Hoàng Mai	72.710.833.630	72.710.833.630	142.476.570.848	69.765.737.218	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	248.086.165.313	248.086.165.313	323.219.998.488	256.068.624.622	180.934.791.447	180.934.791.447
Ngân hàng VIB - CN Hội Sở	95.651.315.457	95.651.315.457	184.473.498.281	186.818.961.715	97.996.778.891	97.996.778.891
Ngân hàng BIDV - CN Đống Đa (The TD)	(438.006)	(438.006)	24.387.738	24.825.744	-	-
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	47.034.795.016	47.034.795.016	47.034.795.016			
Ngân hàng BIDV - CN Phủ Diễn	32.930.000.084	32.930.000.084	32.930.000.084			
Ngân Hàng TMCP Quân Đội - Chi Nhánh Hải Phòng				8.999.739.211	8.999.739.211	8.999.739.211
b) Vay dài hạn	**364.458.112.411**	**364.458.112.411**	**8.999.739.211**	**59.773.784.996**	**415.232.158.196**	**415.232.158.196**
b1) Vay dài hạn	***248.153.807.048***	***248.153.807.048***	***8.999.739.211***	***35.431.023.413***	***274.585.091.250***	***274.585.091.250***
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	159.404.724.824	159.404.724.824	-	28.379.925.143	187.784.649.967	187.784.649.967
Ngân hàng MB- chi nhánh Hải Phòng	85.496.642.130	85.496.642.130	8.999.739.211	4.499.823.270	80.996.726.189	80.996.726.189
Ngân hàng BIDV - CN Phủ Diễn	3.252.440.094	3.252.440.094	-	2.551.275.000	5.803.715.094	5.803.715.094
b2) Nợ thuê tài chính dài hạn	***116.304.305.363***	***116.304.305.363***	-	***24.342.761.583***	***140.647.066.946***	***140.647.066.946***
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	116.304.305.363	116.304.305.363	-	24.342.761.583	140.647.066.946	140.647.066.946
Tổng cộng	**1.670.603.272.953**	**1.670.603.272.953**	**2.219.306.748.989**	**2.077.733.146.294**	**1.529.029.670.258**	**1.529.029.670.258**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

c) Cổ phiếu

	30/09/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.000.000	90.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.000.000	90.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*90.000.000*	*90.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.530	1.530
- Cổ phiếu phổ thông	1.530	1.530
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.998.470	89.998.470
- Cổ phiếu phổ thông	*89.998.470*	*89.998.470*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu

d) Các quỹ của Công ty

Khoản mục	01/01/2026	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	30/09/2026
Quỹ đầu tư phát triển	5.885.826.969	-	-	5.885.826.969
Cộng	**5.885.826.969**	-	-	**5.885.826.969**

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	30/09/2026	01/01/2026
Ngoại tệ các loại		
Tiền gửi ngân hàng USD	4.082,73	84.782,12

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế hết Q3 năm 2026 VND	Luỹ kế hết Q3 năm 2025 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	2.596.566.365.544	1.244.871.058.821
Cộng	**2.596.566.365.544**	**1.244.871.058.821**

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Luỹ kế hết Q3 năm 2026 VND	Luỹ kế hết Q3 năm 2025 VND
Chiết khấu thương mại	862.231.538	39.684.384
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	**862.231.538**	**39.684.384**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Luỹ kế hết Q3 năm 2026 VND	Luỹ kế hết Q3 năm 2025 VND
Giá vốn hàng bán	2.360.343.519.048	1.155.852.872.261
Cộng	**2.360.343.519.048**	**1.155.852.872.261**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế hết Q3 năm 2026 VND	Luỹ kế hết Q3 năm 2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.642.359.824	1.552.872.561
Doanh thu hoạt động tài chính khác		1.041.071.626
Cộng	**11.642.359.824**	**2.593.944.187**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế hết Q3 năm 2026 VND	Luỹ kế hết Q3 năm 2025 VND
Chi phí lãi vay	102.019.498.570	47.567.389.170
Chi phí tài chính khác	1.608.068.887	885.201.631
Cộng	**103.627.567.457**	**48.452.590.801**

27. THU NHẬP KHÁC

	Luỹ kế hết Q3 năm 2026 VND	Luỹ kế hết Q3 năm 2025 VND
Thu nhập khác	475.799.980	25.264.580
Cộng	**475.799.980**	**25.264.580**

28. CHI PHÍ KHÁC

	Luỹ kế hết Q3 năm 2026 VND	Luỹ kế hết Q3 năm 2025 VND
Chi phí khác	2.008.151.728	1.626.782.721
Cộng	**2.008.151.728**	**1.626.782.721**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế hết Q3 năm 2026 VND	Luỹ kế hết Q3 năm 2025 VND
a. Chi phí bán hàng	78.155.454.294	11.095.955.176
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.780.138.413	18.622.706.962
Cộng	**106.935.592.707**	**29.718.662.138**

30. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Luỹ kế hết Q3 năm 2026 VND	Luỹ kế hết Q3 năm 2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**-**

32. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026 của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê.

TP. Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐOÀN THỊ THU HOÀI	PHẠM XUÂN TRÍ	TRẦN HẢI YẾN

M.S.D.N: 0103018538 CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG